

Biểu mẫu 09

**UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ**

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường trung học cơ sở An Phú

Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành CTTH	Học xong lớp 6	Học xong lớp 7	Học xong lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học tự chọn. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học tự chọn. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học tự chọn. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. - Thực hiện chương trình học 35 tuần. - Dạy học tự chọn. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Phong trào Đội. - HĐ trải nghiệm. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, KHTN, Tiếng Anh, Lịch sử-Địa lí, GDĐP	- Phong trào Đội. - HĐNGLL. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, NGLL.	- Phong trào Đội. - HĐNGLL. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, NGLL.	- Phong trào Đội. - HĐNGLL. - GD Hướng nghiệp. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, NGLL.

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Năng lực: + Giỏi: 25,7% + Khá: 46,6% + Trung bình: 25,7% + Yếu: 2,03% + Kém: 0% - Phẩm chất: + Tốt: 94,6% + Khá: 5,4%	- Năng lực: + Giỏi: 31,0% + Khá: 54,2% + Trung bình: 14,2% + Yếu: 0,6% + Kém: 0% - Phẩm chất: + Tốt: 98,1% + Khá: 1,9%	- Năng lực: + Giỏi: 32,4% + Khá: 35,3% + Trung bình: 27,7% + Yếu: 4,1% + Kém: 0,6% - Phẩm chất: + Tốt: 90,2% + Khá: 9,2% + Trung bình: 0,6%	- Năng lực: + Giỏi: 32,1 % + Khá: 36,6 % + Trung bình: 31,3% + Yếu: 0% + Kém: 0% - Phẩm chất: + Tốt: 95,4% + Khá: 4,6% - Tốt nghiệp THCS: 131 HS tỉ lệ 100% - Hiệu suất đào tạo: 131/152 tỉ lệ 86,2%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	95%	95%	95%	95%

An Phú, ngày 30 tháng 06 năm 2022



DƯƠNG VĂN DŨNG

Biểu mẫu 10

**UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường trung học cơ sở An Phú

Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	607	148	155	173	131
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	573 94,4%	140 94,6%	152 98,1%	156 90,2%	125 95,4%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	33 5,4%	8 5,4%	3 1,9%	16 9,2%	6 4,6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2%	0	0	1 0,6%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	607	148	155	173	131
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	184 30,3%	38 25,7%	48 31,0%	56 32,4%	42 31,1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	262 43,2%	69 46,6%	84 54,2%	61 35,3%	48 36,6%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	149 24,5%	38 25,7%	22 14,2%	48 27,7%	41 31,3%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	11 1,8%	3 2,0%	1 0,6%	7 4,1%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2%	0	0	1 0,5%	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	595 98,0%	145 98,0%	154 99,0%	165 95,4%	131 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	184 30,3%	38 25,7%	48 31,0%	56 32,4%	42 31,1%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	262 43,2%	69 46,6%	84 54,2%	61 35,3%	48 36,6%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 1,8%	3 2,0%	1 0,6%	7 4,1%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,2%	0	0	1 0,5%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	29	26	0	3	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	18 2,75%	6	4	3	5

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	4	0	0	0	4
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	131				131
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	131				131
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	42 32,1%				42 32,1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	48 36,6%				48 36,6%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	41 31,3%				41 31,3%
VII	Số học sinh thi đậu tuyển sinh 10 THPT (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	299/308	89/59	68/87	73/100	69/62
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	2	1	0	1

An Phú, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



DƯƠNG VĂN DŨNG

Biểu mẫu 11

UBND HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường trung học cơ sở An Phú
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	24	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10186	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2148	
VI	Tổng diện tích các phòng	2771	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1344	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	955	
3	Diện tích thư viện (m ²)	56	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	360	

5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1	
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8, 9	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8,9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không có
XI	Nhà ăn	Không có

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không có		
XIII	Khu nội trú	Không có		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	6	3/3		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

An Phú, ngày 30 tháng 06 năm 2022



Thư trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

DƯƠNG VĂN DỪNG

Biểu mẫu 12

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38	0	2	29	2	2	3	14	28	0	28	1	1	2
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	30	0	1	27	2	0	0	14	26	0	26	1	1	2
1	Toán	5		1	4				3	2		4	1		
2	Lý	2			2				1	1		2			
3	Hóa	2			2				1	1		1		1	
4	Sinh	2			2				1	1		2			
5	Sử	2			2				1	1		2			
6	Địa	2			2					2		2			
7	Anh văn	2			2					2		2			
8	Công nghệ	1			1					1		1			
9	Thể dục	2			1	1			2			1			1
10	Văn	5			5				1	4		5			

11	Mỹ thuật	1			1				1			1			
12	GDCD	2			1	1			1	1		1			1
13	Âm nhạc	1			1				1			1			
14	Tin học	1			1				1			1			
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			
III	Nhân viên	6	0	0	1	0	2	3	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên khác	3						3							

An Phú, ngày 30 tháng 06 năm 2022



Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

DƯƠNG VĂN DỪNG

Củ Chi, ngày 05 tháng 04 năm 2022

Số: 105/QĐ-THCSAP

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý I/2022 của
Trường THCS AN PHÚ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS AN PHÚ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I/2022 của trường THCS An Phú;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính của trường THCS An Phú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý I/2022 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trường THCS An Phú có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu :KT, VT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Dương Văn Dũng

An Phú, ngày 05 tháng 04 Năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS An Phú công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2022 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện quý I/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I /2022 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.583.094.000	1.156.544.945	21,53%	113,75%
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.583.094.000	1.156.544.945	21,53%	113,75%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.957.445.034	1.067.310.371	21,53%	113,75%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.625.648.966	89.234.574	5,49%	367,98%

Ngày 05 tháng 04 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Dương Văn Dũng

Cử Chi, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Số: 85/QĐ-THCSAP

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của Trường THCS AN PHÚ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS AN PHÚ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 7389/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về việc giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện ;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính của trường THCS An Phú.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của trường THCS An Phú (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trường THCS An Phú có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu :KT, VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Văn Dũng

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS An Phú

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo quyết định số **85** /QĐ-THCSAP, ngày 23 tháng 03 năm 2022 của trường THCS An Phú

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.583.094.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.583.094.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.957.445.034
	- Lương và hoạt động	4.524.454.000
	- KP tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	45.432.000
	- Chi chênh lệch lương từ 1.210.000đ->1.490.000đ	-
	- Chi cân đối nguồn từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	387.559.034
		1.625.648.966
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	- Phụ cấp thu hút (y tế)	5.400.000
	- Khác (PC dạy học sinh hòa nhập)	43.520.000
	-Kinh phí sửa chữa nhỏ	30.000.000
	-Trợ cấp tết	51.000.000
	- Cấp bù học phí	312.345.000
	- Phụ cấp vùng sâu	285.600.000
	- Số cân đối chi NQ03	399.440.966
	- Nghị quyết 03	498.343.000

Ngày 23 tháng 03 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Dương Văn Dũng